

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia

Công ty: TNHH Tư vấn Đầu tư Chứng khoán TC Capital Việt Nam

Trụ sở chính: Lô 6 tầng 1 tòa nhà Hoàng Thành, 114 Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.39264083

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đặng Quốc Hùng

Địa chỉ: Lô 6 tầng 1 tòa nhà Hoàng Thành, 114 Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024.39264083

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4.2023

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/01/2024 tại đường dẫn [/http://tccapital.vn](http://tccapital.vn) của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**Tài liệu đính kèm:**

**Người thực hiện công bố thông tin**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Đặng Quốc Hùng*

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TC CAPITAL VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023**  
(Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)



Hà Nội, tháng 01 năm 2024

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                      | <b>TRANG</b> |
|------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG                    | 3            |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG | 4            |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG                      | 5            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG                     | 6            |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU           | 7            |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG              | 8- 12        |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2023

Mẫu số B01 - CTCK

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>15,198,136,595</b> | <b>16,875,183,772</b> |
| I. Tài sản tài chính                         | 110        |             | 15,028,537,181        | 16,716,220,735        |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền        | 111        |             | 15,028,537,181        | 16,716,220,735        |
| 1.1. Tiền                                    | 111.1      | 5           | 15,028,537,181        | 4,706,357,721         |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền              | 111.2      |             | -                     | 12,009,863,014        |
| II. Tài sản ngắn hạn khác                    | 130        |             | 169,599,414           | 158,963,037           |
| 1. Tạm ứng                                   | 131        |             | -                     | -                     |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 133        |             | 833,331               | -                     |
| 3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 135        |             | 32,658,323            | 23,655,277            |
| 4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 136        | 6           | 135,307,760           | 135,307,760           |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                     | 137        |             | 800,000               | -                     |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>10,389,946</b>     | <b>3,861,125</b>      |
| I. Tài sản cố định                           | 220        |             | -                     | -                     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | -                     | 96,363,636            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223a       |             | -                     | (96,363,636)          |
| II. Tài sản dài hạn khác                     | 250        |             | 10,389,946            | 3,861,125             |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251        |             | -                     | -                     |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                 | 252        |             | 10,389,946            | 3,861,125             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>15,208,526,541</b> | <b>16,879,044,897</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                       | <b>300</b> |             | <b>46,091,941</b>     | <b>44,786,463</b>     |
| I. Nợ ngắn hạn                               | 310        |             | 46,091,941            | 44,786,463            |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 311        |             | -                     | -                     |
| 1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 322        | 6           | 6,091,941             | 4,786,463             |
| 2. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 325        |             | 40,000,000            | 40,000,000            |
| 3. Các khoản phải trả, phải nộp khác         | 329        |             | -                     | -                     |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> |             | <b>15,162,434,600</b> | <b>16,834,258,434</b> |
| I. Vốn chủ sở hữu                            | 410        | 7           | 15,162,434,600        | 16,834,258,434        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 | 411        |             | 20,879,456,000        | 20,879,456,000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                  | 411.1      |             | 20,823,458,000        | 20,823,458,000        |
| 1.2. Vốn khác của chủ sở hữu                 | 411.4      |             | 55,998,000            | 55,998,000            |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối                  | 417        |             | (5,717,021,400)       | (4,045,197,566)       |
| 2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện         | 417.1      |             | (5,717,021,400)       | (4,045,197,566)       |
| <b>TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>             | <b>440</b> |             | <b>15,208,526,541</b> | <b>16,879,044,897</b> |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| CHỈ TIÊU             | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------------------|---------|---------|
| 1. Ngoại tệ các loại |         |         |
| - USD                | 390.34  | 403.54  |

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2024

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Lương Thị Hải Lý

Lương Thị Hải Lý

Đặng Quốc Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
Quý IV Năm 2023

Mẫu số B02 - CTCK

Đơn vị tính: VND

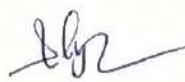
| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này<br>Q4/2023 | Kỳ so sánh<br>Q4/2022 | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>Q4/2023 | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>Q4/2022 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-----------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                       |       |             |                   |                       |                                          |                                          |
| 1.1. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính                           | 8     |             | -                 | -                     |                                          |                                          |
| Cộng doanh thu hoạt động                                            | 20    |             | -                 | -                     |                                          |                                          |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                        |       |             |                   |                       |                                          |                                          |
| 2.1. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính                             | 29    |             | -                 | -                     |                                          |                                          |
| Cộng chi phí hoạt động                                              | 40    |             | -                 | -                     |                                          |                                          |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                     |       | 8           |                   |                       |                                          |                                          |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện            | 41    |             | 263,559           | 117,137               | 402,473                                  | 322,751                                  |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42    |             | 2,939,283         | 61,640,868            | 126,195,610                              | 62,104,642                               |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính                                  | 50    |             | 3,202,842         | 61,758,005            | 126,598,083                              | 62,427,393                               |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                        |       |             |                   |                       |                                          |                                          |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện             | 51    |             | -                 | -                     |                                          | -                                        |
| Cộng chi phí tài chính                                              | 60    |             | -                 | -                     |                                          | -                                        |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                          | 61    |             | -                 | -                     |                                          |                                          |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                      | 62    | 9           | 470,948,935       | 467,599,048           | 1,799,621,917                            | 1,762,518,726                            |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                                       | 70    |             | (467,746,093)     | (405,841,043)         | (1,673,023,834)                          | (1,700,091,333)                          |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ</b>                               |       |             |                   |                       |                                          |                                          |
| 8.1. Thu nhập khác                                                  | 71    |             | -                 | -                     | 1,200,000                                |                                          |
| 8.2. Chi phí khác                                                   | 72    |             | -                 | -                     | -                                        | -                                        |
| Cộng kết quả hoạt động khác                                         | 80    |             | -                 | -                     | 1,200,000                                | -                                        |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>                        | 90    |             | (467,746,093)     | (405,841,043)         | (1,671,823,834)                          | (1,700,091,333)                          |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                         | 91    |             | (467,746,093)     | (405,841,043)         | (1,671,823,834)                          | (1,700,091,333)                          |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP</b>                                     | 100   |             | -                 | -                     |                                          | -                                        |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 100.1 |             | -                 | -                     |                                          | -                                        |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>                          | 200   |             | (467,746,093)     | (405,841,043)         | (1,671,823,834)                          | (1,700,091,333)                          |

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2024

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc


Lương Thị Hải Lý

Lương Thị Hải Lý

Đặng Quốc Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2023

**MẪU SỐ B03b - CTCK**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                           | Mã số | Kỳ này                | Kỳ so sánh            |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                    |       | Q4/2023               | Q4/2022               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  |       |                       |                       |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp                                      | 01    | (467,746,093)         | (405,841,043)         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                       | 02    |                       |                       |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                    | 03    | -                     | 4,852,715             |
| - Lãi / (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.                            | 05    | (263,559)             | (117,137)             |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                                          | 07    | (2,939,283)           | (61,640,868)          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   | 30    | (470,948,935)         | (462,746,333)         |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu khác                                                | 39    | -                     | -                     |
| - Tăng/giảm các tài sản khác                                                       | 40    | (528,455)             | (1,581,833)           |
| - Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                       | 41    | 33,326,000            | 40,000,000            |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước                                                      | 42    | (2,849,945)           | 2,473,717             |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                                 | 43    | -                     | -                     |
| - Tăng/giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)   | 47    | (1,490,766)           | (1,444,444)           |
| - Tăng/giảm phải trả, phải nộp khác                                                | 50    | -                     | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | 60    | <b>(442,492,101)</b>  | <b>(423,298,893)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     |       |                       |                       |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                | 62    | -                     | -                     |
| 2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65    | 2,939,283             | 61,640,868            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | 70    | <b>2,939,283</b>      | <b>61,640,868</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                 |       |                       |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                | 80    | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>                                          | 90    | <b>(439,552,818)</b>  | <b>(361,658,025)</b>  |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                               | 101   | <b>15,467,826,440</b> | <b>17,077,761,623</b> |
| Tiền                                                                               | 101.1 | 15,467,826,440        | 17,077,761,623        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi                                     | 102   | -                     | -                     |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                             | 103   | <b>15,028,537,181</b> | <b>16,716,220,735</b> |
| Tiền                                                                               | 103.1 | 15,028,273,622        | 16,716,103,598        |
| Các khoản tương đương tiền                                                         | 103.2 | -                     | -                     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi                                     | 104   | 263,559               | 117,137               |

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2024

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc





Lương Thị Hải Lý

Lương Thị Hải Lý

Đặng Quốc Hùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
Quý IV Năm 2023

Mẫu số B04 - CTCK  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                             | Số dư đầu kỳ    |                 | Số tăng/giảm trong kỳ |             |         |             | Số dư cuối kỳ   |                 |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|-------------|---------|-------------|-----------------|-----------------|
|                                      | Q4/2022         |                 | Q4/2022               |             | Q4/2023 |             | Tại 31/12/2022  |                 |
|                                      | Tăng            | Giảm            | Tăng                  | Giảm        | Tăng    | Giảm        | Tại 31/12/2022  | Tại 31/12/2023  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 20,879,456,000  | 20,879,456,000  | -                     | -           | -       | -           | 20,879,456,000  | 20,879,456,000  |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu          | 20,823,458,000  | 20,823,458,000  | -                     | -           | -       | -           | 20,823,458,000  | 20,823,458,000  |
| 1.2. Vốn khác của chủ sở hữu         | 55,998,000      | 55,998,000      | -                     | -           | -       | -           | 55,998,000      | 55,998,000      |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối          | (3,639,356,523) | (5,249,275,307) | -                     | 405,841,043 | -       | 467,746,093 | (4,045,197,566) | (5,717,021,400) |
| 2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | (3,639,356,523) | (5,249,275,307) | -                     | 405,841,043 | -       | 467,746,093 | (4,045,197,566) | (5,717,021,400) |
| Tổng cộng                            | 17,240,099,477  | 15,630,180,693  | -                     | 405,841,043 | -       | 467,746,093 | 16,834,258,434  | 15,162,434,600  |

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2024

Người lập



Lương Thị Hải Lý

Phụ trách kế toán



Lương Thị Hải Lý

Tổng Giám đốc



Đặng Quốc Hùng

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG*****Hình thức sở hữu vốn***

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Chứng khoán TC Capital Việt Nam được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 91-UBCK-GP ngày 21/04/2008, Giấy phép số 314/UBCK-GP ngày 22/03/2010 và Giấy phép điều chỉnh số 66/GPDC – UBCK ngày 24/08/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.823.458.000 VND. Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Lô 6, tầng 1, Tòa nhà Hoàng Thành, 114 Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Số lao động của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 7 người (Số lao động tại ngày 30/09/2023 là 7 người).

***Ngành nghề kinh doanh:*** Tư vấn đầu tư chứng khoán.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN*****Niên độ kế toán***

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

***Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:*** Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU*****Ước tính kế toán***

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định được ghi nhận theo mô hình giá gốc trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

|                          | Năm     |
|--------------------------|---------|
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

## **5. TIỀN**

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt           | 4,571,309             | 2,202,388,846         |
| Tiền gửi ngân hàng | 15,023,965,872        | 2,503,968,875         |
| Tiền gửi có kỳ hạn | -                     | 12,009,863,014        |
| <b>Cộng</b>        | <b>15,028,537,181</b> | <b>16,716,220,735</b> |

**6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                       | 01/10/2023           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ | 31/12/2023           |
|---------------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                       | VND                  | VND                     | VND                   | VND                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp            | (135,307,760)        | -                       | -                     | (135,307,760)        |
| Thuế thu nhập cá nhân                 | 7,582,707            | 6,091,941               | 7,582,707             | 6,091,941            |
| Các loại thuế khác                    | -                    | -                       | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>                           | <b>(127,725,053)</b> | <b>6,091,941</b>        | <b>7,582,707</b>      | <b>(129,215,819)</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                      |                         |                       |                      |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 7,582,707            |                         |                       | 6,091,941            |
| - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 135,307,760          |                         |                       | 135,307,760          |

**7. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                     | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                  |
|---------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
|                     | VND                       | VND                        | VND                                  | VND                   |
| Tại ngày 01/10/2023 | 20,823,458,000            | 55,998,000                 | (5,249,275,307)                      | 15,630,180,693        |
| Lỗ trong kỳ         | -                         | -                          | (467,746,093)                        | (467,746,093)         |
| Tại ngày 31/12/2023 | <u>20,823,458,000</u>     | <u>55,998,000</u>          | <u>(5,717,021,400)</u>               | <u>15,162,434,600</u> |

**b) Chi tiết vốn**

|                                     | Tại ngày 31/12/2023   |             | Tại ngày 01/10/2023   |             |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|                                     | Giá trị               | Tỷ lệ       | Giá trị               | Tỷ lệ       |
|                                     | VND                   | %           | VND                   | %           |
| Ông Đặng Quốc Hùng                  | 4,164,691,600         | 20.00%      | 4,164,691,600         | 20.00%      |
| Ông Nguyễn Hoàng Thái               | 7,244,826,400         | 34.79%      | 7,244,826,400         | 34.79%      |
| Công ty TC Capital Advisory Limited | 9,413,940,000         | 45.21%      | 9,413,940,000         | 45.21%      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>20,823,458,000</b> | <b>100%</b> | <b>20,823,458,000</b> | <b>100%</b> |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 8. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                        | Kỳ này<br>Q4/2023 | Kỳ so sánh<br>Q4/2022 | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>Q4/2023 | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>Q4/2022 |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
|                                                        | VND               | VND                   | VND                                      | VND                                      |
| Chênh lệch lãi tỷ giá hối<br>đoái đã và chưa thực hiện | 263,559           | 117,137               | 402,473                                  | 322,751                                  |
| Doanh thu từ lãi tiền gửi<br>ngân hàng                 | 2,939,283         | 61,640,868            | 126,195,610                              | 62,104,642                               |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>3,202,842</b>  | <b>61,758,005</b>     | <b>126,598,083</b>                       | <b>62,427,393</b>                        |

## 9. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi phí quản lý

|                                       | Kỳ này<br>Q4/2023  | Kỳ so sánh<br>Q4/2022 | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>Q4/2023 | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>Q4/2022 |
|---------------------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
|                                       | VND                | VND                   | VND                                      | VND                                      |
| Chi phí nhân viên                     | 428,004,441        | 400,336,163           | 1,696,465,874                            | 1,585,676,874                            |
| Nguyên vật liệu, đồ dùng<br>văn phòng | 2,434,600          | 2,473,717             | 10,022,393                               | 10,614,854                               |
| Chi phí khấu hao tài sản<br>cố định   | -                  | 4,852,715             | -                                        | 19,410,881                               |
| Thuế, phí và lệ phí                   | -                  | -                     | 3,000,000                                | 3,000,000                                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 40,000,000         | 57,372,727            | 83,605,909                               | 110,759,091                              |
| Chi phí khác                          | 509,894            | 2,563,726             | 6,527,741                                | 33,057,026                               |
| <b>Cộng</b>                           | <b>470,948,935</b> | <b>467,599,048</b>    | <b>1,799,621,917</b>                     | <b>1,762,518,726</b>                     |

## 10. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư với bên liên quan sau:

Giao dịch với bên liên quan

|                                               | Kỳ này<br>Q4/2023 | Kỳ so sánh<br>Q4/2022 | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>Q4/2023 | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>Q4/2022 |
|-----------------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
|                                               | VND               | VND                   | VND                                      | VND                                      |
| Thu nhập ông Đặng Quốc Hùng-<br>Tổng giám đốc | 108,000,000       | 89,400,000            | 388,600,000                              | 357,600,000                              |

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2024

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Lương Thị Hải Lý

Lương Thị Hải Lý

Đặng Quốc Hùng